

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 540/2024/DS-PT
Ngày 23-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Ông Lê Sỹ Trứ

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thảo Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 367/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 383/2024/QĐ-PT, ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội, địa chỉ liên lạc: khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Y, sinh năm 2001; địa chỉ: tổ A, khu phố D, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ A, đường D, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Huy D, sinh năm 1983, có mặt;

2. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1984, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ A, đường D, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/11/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Y trình bày: Tháng 4/2023, bà L có nhu cầu nhận chuyển nhượng nhà và đất để ở nên bà L có đi vòng quanh khu vực phường T, thị xã B (nay là thành phố B) thì gặp bà Nguyễn Thị T1 là người cò đất, bà T1 dẫn bà L tới một căn nhà tại phường T gặp bà N, tại đây bà N nói căn nhà mà bà N và bà L đang đứng là nhà và đất của bà N, do chồng bà N ăn chơi nên thiếu nợ phải bán để trả nợ, sau đó bà L có kiểm tra đặc điểm nhà, vị trí thửa đất nên đồng ý mua. Bà L có yêu cầu bà N đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để kiểm tra nhưng bà N nói giấy cất trong tủ chồng của bà N đi Bình Phước mang theo chìa khóa nên không lấy cho bà L xem được, sau đó bà N gọi điện thoại cho một người đàn ông nào đó theo bà N nói người này là chồng của bà N, bà N cho bà L nói chuyện với người này và người này tự nhận mình là chồng của bà N và nói là đồng ý để bà N nhận tiền cọc. Vì tin tưởng nên bà L đồng ý mua với giá 1.950.000.000 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng), ngay khi ký hợp đồng đặt cọc bà L đã đặt cọc cho bà N số tiền 100.000.000 đồng, bà L chuyển trực tiếp từ tài khoản bà L qua tài khoản của bà N, giấy đặt cọc do bà N ghi, trong giấy đặt cọc thể hiện đất thuộc thửa đất số 4081, tờ bản đồ số 26, diện tích 150m², tọa lạc phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, trong thời hạn 10 ngày hai bên ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng bà L sẽ trả hết số tiền còn lại là 1.850.000.000 đồng. Hiện tại bà L chỉ còn hình ảnh chụp của giấy đặt cọc, bản viết tay bà L đã làm thất lạc, khi ký hợp đồng đặt cọc có bà T1 cò đất làm chứng.

Sau đó vì nghi ngờ tính chính xác của thông tin thửa đất nên bà L có liên hệ bà N thì bà N cho bà L số điện thoại của một người đàn ông và nói là người này tên D là chủ đất, đến thời điểm này bà N thừa nhận bà không phải là vợ ông D, bà L có gọi cho người đàn ông này theo số điện thoại bà N cung cấp thì người đàn ông này có chụp hình cho bà L xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói đây là đất mà bà N ghi giấy đặt cọc bán cho bà L, kiểm tra bà L thấy thửa đất người này khác với thửa đất ghi trong hợp đồng đặt cọc giữa bà L với bà N, sau đó bà L phát hiện thửa đất có căn nhà bà L thỏa thuận mua với bà N không phải là thửa đất ghi trong hợp đồng đặt cọc và bà N cũng không phải là chủ của nhà và đất này. Sau đó bà L có liên hệ với bà N để giải quyết sự việc nhưng không được bà N hợp tác. Do bà N không phải là chủ của nhà đất hai bên thỏa thuận mua bán và thửa đất thực tế bán khác với thửa đất hai bên thỏa thuận nên việc ký hợp đồng không thể thực hiện, bà N yêu cầu bà L ký hợp đồng chuyển nhượng với một thửa đất khác không có liên quan gì với thửa đất mà bà L đã đặt cọc và đất này cũng không có nhà ở trên đất (ở rất xa so với nhà đất

thực tế bà L thỏa thuận mua). Nhận thấy việc làm của bà N là gian dối, cụ thể là nói sai đặc điểm nhà đất chuyển nhượng, bà N không phải là chủ nhưng nhận là chủ để lừa gạt bà L ký hợp đồng và giao tiền cọc, việc làm của bà N xâm phạm quyền lợi của bà L nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên “Hợp đồng đặt cọc” lập ngày 01/4/2023 giữa bà Trần Thị L với bà Bùi Thị N vô hiệu.

- Yêu cầu bà Bùi Thị N hoàn trả lại cho bà Trần Thị L số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) theo “Hợp đồng đặt cọc” ngày 01/4/2023.

- Yêu cầu bà Bùi Thị N phải hoàn trả tiền lãi tính từ ngày 01/4/2023 đến khi xét xử với mức lãi suất 10%/năm, tạm tính đến ngày 17/11/2023 là 4 tháng 16 ngày = 3.762.667 đồng.

- *Bị đơn bà Bùi Thị N trình bày:* Ngày 01/4/2023, bà N có thay mặt chủ nhà là ông Lê Huy D để nhận số tiền cọc 100.000.000 đồng của bà L, lý do, ông D có nhờ bà N bán phần đất 150m² và căn nhà cấp 4, thuộc thửa 4801, tờ bản đồ 26, toạ lạc phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CS49905 ngày 19/4/2019, cập nhật trang tư cho ông Lê Huy D ngày 24/5/2019 với giá 2.050.000.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), phí môi giới là 20.000.000 đồng. Sau đó, bà N tiến hành chào bán và giới thiệu cho bạn bè.

Đến ngày 01/4/2023, bà L và một người môi giới đến gặp bà N và đồng ý đặt cọc với giá 1.950.000.000 đồng, bà N gọi điện thoại báo lại cho ông D biết có khách đồng ý mua, ông D đồng ý và có nhờ bà N đứng ra nhận cọc dùm ông D, khi nào ông D về tới nhà sẽ ký lại giấy cọc mới giữa ông D với bà L nên bà N đã trực tiếp ký hợp đồng đặt cọc với bà L. Trên Hợp đồng đặt cọc có ghi rõ “*Đại diện bên bán hoặc môi giới (Bên A)*”, bà N ghi nhầm số thửa là 4081 (số thửa đúng là 4801) vào hợp đồng đặt cọc nhưng ghi đúng thông tin về diện tích, địa chỉ thửa đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, ông D về tới nhà nên bà N có dẫn bà L qua trực tiếp gặp ông D để viết lại giấy cọc mới giữa bà L và vợ chồng ông D đồng thời bà N cũng đã chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng (mà bà L đã chuyển cho bà N) sang tài khoản của ông Lê Huy D, bà L cũng xé hủy bỏ giấy hợp đồng đặt cọc giữa bà L với bà N. Sau khi bà L giao kết hợp đồng đặt cọc với vợ chồng ông D thì bà L không có tiền để tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc nên đã liên hệ trực tiếp với vợ chồng ông D để thỏa thuận hủy cọc. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà L thì bà N không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Huy D trình bày:* Ông D thống nhất với ý kiến trình bày của bà N. Ngày 01/4/2023, vợ chồng ông D có thống nhất sẽ chuyển nhượng căn nhà L38, thửa 4801, tờ bản đồ số 26, diện tích 150m² (đất thổ cư) toạ lạc khu dân cư ấp C, phường T, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương với giá 1.950.000.000 đồng nhưng do bận đi làm không về kịp nên ông D có nhờ bà N nhận cọc dùm, đến tối cùng ngày khoảng 18h30' thì vợ chồng ông D có về và trực tiếp gặp bà N (người đặt cọc) để viết lại giấy cọc

mới giữa bên đặt cọc là bà L, bên nhận cọc là vợ chồng ông D, bà T, nội dung 01 lô đất và nhà cấp 4, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 49905 cấp ngày 19/4/2019; thửa số 4801 (nhưng viết nhầm lần là thửa 4081), tờ bản đồ số 26, diện tích 150m² (đất thổ cư) thuộc khu dân cư ấp C, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; phương thức thanh toán: Ngày 01/4/2023 đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng; ngày 11/4/2023 thanh toán 1.850.000.000 đồng; bên B (bên mua) hỗ trợ cho bên A (bên bán) rút sổ ngân hàng 1.200.000.000 đồng; bên A làm xác nhận tình trạng bất động sản để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày đặt cọc thì bà L không có tiền để tiếp tục cọc như đã thỏa thuận nên bà L có xin gia hạn 10 ngày, nhưng hết thời gian gia hạn mà bà L cũng không có khả năng để tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc nên bà L có đến gặp ông D để xin lại 2.000.000 đồng và hai bên đã hủy hợp đồng đặt cọc giao kết ngày 01/4/2023. Yêu cầu khởi kiện của bà L, ông D không đồng ý.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T trình bày: Bà T thống nhất ý kiến của ông Lê Huy D.*

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ mới và trình bày thêm: Sau khi ký Hợp đồng đặt cọc đề ngày 01/4/2023 thì bà L có liên hệ với ông D để giao kết hợp đồng đặt cọc nhưng ông D cung cấp thông tin thửa đất khác không giống như thửa đất đã ghi trong hợp đồng đặt cọc và hỏi thúc bà L hỗ trợ ông D số tiền 1.200.000.000 đồng để trả cho ngân hàng, rút sổ đất về, bà L không đồng ý nên xảy ra tranh chấp với bà N, thời điểm xảy ra tranh chấp với bà N là trước ngày 11/4/2023 (ngày thỏa thuận giao hết số tiền còn lại để ra công chứng). Đối với người làm chứng tên Nguyễn Thị T1 có ký tên trên Hợp đồng đặt cọc đề ngày 01/4/2023 thì bà L không biết địa chỉ ở đâu nên không thể cung cấp thông tin cho Tòa án.

- Bị đơn bà Bùi Thị N nộp bổ sung thêm tài liệu gồm: 01 Hợp đồng đặt cọc đề ngày 01/4/2023 cọc giữa bà L với bà T (bản photo copy chụp trên màn hình điện thoại di động); 01 Biên nhận hồ sơ trích lục đề ngày 23/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B (photo copy); 01 Hợp đồng đặt cọc đề ngày 20/6/2023 giữa Lê Thị B với Trần Thị L và bà N ký tên với tư cách người làm chứng (photo copy) và trình bày thêm: Sau khi bà L thỏa thuận hủy cọc với vợ chồng ông D thì giữa bà L với bà N không hề xảy ra mâu thuẫn bà L còn nhờ bà N môi giới để nhận chuyển nhượng thửa đất khác vào ngày 20/6/2023, đồng thời ủy quyền cho bà L để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, cho nên bà N không đồng ý với yêu cầu của bà L. Đối với người làm chứng tên Nguyễn Thị T1 thì bà N không biết địa chỉ bà T1 ở đâu nên không thể cung cấp thông tin cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L đối với bị đơn bà Bùi Thị N về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/5/2024, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T vắng mặt lần 02 nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất trình bày: vào ngày 01/4/2023 nguyên đơn có ký kết hợp đồng đặt cọc với bị đơn để bị đơn chuyển nhượng thửa đất số 4801, tờ bản đồ số 26, diện tích 150m², tọa lạc p+hường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương cho nguyên đơn với giá là 1.950.000.000 đồng, nguyên đơn đã đặt cọc cho bị đơn số tiền 100.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, số tiền còn lại 1.850.000.000 đồng nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn khi đến phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng vào ngày 11/4/2023. Việc hai bên thỏa thuận như trên có lập bằng văn bản là hợp đồng đặt cọc. Do sự thừa nhận của hai bên là tình tiết không cần phải có chứng cứ để chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hiện nay bản chính giấy đặt cọc không còn thì cũng không có nghĩa là việc hai bên không có ký kết hợp đồng đặt cọc. Vì vậy, lời khai của các đương sự là chứng cứ để xác định có sự việc nguyên đơn đặt cọc cho bị đơn số tiền 100.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất nói trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng đặt cọc, theo nguyên đơn khai nhận: Sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc thì nguyên đơn biết được thửa đất hai bên chuyển nhượng không phải là của bị đơn nên nguyên đơn không đồng ý ký kết hợp đồng chuyển nhượng, còn bị đơn cho rằng đến chiều cùng ngày 01/4/2023 thì bị đơn cùng với nguyên đơn gặp trực tiếp vợ chồng D, bà T là chủ đất trao đổi để cho vợ chồng ông D ký lại hợp đồng đặt cọc với nguyên đơn, bị đơn cho rằng thửa

đất này của ông D, bà T và bị đơn đã đưa cho ông D số tiền 100.000.000 đồng mà bị đơn đã nhận cọc của nguyên đơn, nguyên đơn không muốn tiếp tục nhận chuyển nhượng nên nguyên đơn phải chịu mất cọc, vì vậy nguyên đơn đòi bị đơn trả lại tiền cọc thì bị đơn không đồng ý và đồng thời bị đơn đã chuyển giao số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông D, bà T nên bị đơn không còn trách nhiệm đối với nguyên đơn.

Qua lời khai của các đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy; lời khai của bị đơn cho rằng bị đơn đã chuyển giao số tiền đặt cọc cho ông D và ông D đã ký kết lại hợp đồng đặt cọc với nguyên đơn nhưng nguyên đơn hoàn toàn không thừa nhận có sự việc này nhưng bị đơn cũng như vợ chồng ông D, bà T không có bản chính để chứng minh nên không có căn cứ để xem xét, tuy nhiên bị đơn có cung cấp tờ giấy chụp từ màn hình zalo điện thoại, giấy này bị nhòe hoàn toàn không đọc được và giấy này không được xem là chứng cứ để xem xét theo quy định tại Điều 94 và Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, vì vậy lời khai của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận. Như vậy, xem xét đến Hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết ngày 01/4/2023 thì nhận thấy rằng; phần đất mà bị đơn nhận cọc để chuyển nhượng cho nguyên đơn không phải là của bị đơn nên bị đơn không có quyền để ký hợp đồng đặt cọc với nguyên đơn theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự cho nên hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn với bị đơn ký kết ngày 01/4/2023 vô hiệu từ khi hai bên ký kết hợp đồng đặt cọc theo quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự. Hợp đồng đặt cọc vô hiệu, phải giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì các bên phải cho nhau những gì đã nhận, nếu có lỗi phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp này lỗi cả hai bên nên không phải bồi thường cho nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 3.762.667 đồng là không có căn cứ. Do đó bên bị đơn đã nhận của nguyên đơn số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng thì phải hoàn trả lại cho bên nguyên đơn. Còn bị đơn cho rằng đã đưa số tiền 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông D, bà T thì hai bên tự thương lượng để giải quyết, bởi lẽ bị đơn tự chuyển giao nghĩa vụ số tiền đặt cọc cho vợ chồng ông D, bà T mà không được sự đồng ý của nguyên đơn theo quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự. Nếu sau này bị đơn với vợ chồng ông D, bà T có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi 3.762.667 đồng nhưng không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn phải nộp số tiền án phí 300.000 đồng. Bị đơn phải nộp số tiền án phí 300.000 đồng (án phí không có giá ngạch) về việc tuyên hợp đồng đặt cọc vô hiệu theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Toà án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa toàn diện dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa chính xác nên cần phải sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên là không phù hợp.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Người kháng cáo không phải nộp

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị L.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L đối với bị đơn bà Bùi Thị N về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Hợp đồng đặt cọc lập ngày 01/4/2023 giữa bà Trần Thị L với bà Bùi Thị N vô hiệu.

Buộc bà Bùi Thị N phải trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị L số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị L phải nộp số tiền 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng theo Biên lai thu số 0002168 ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Bến Cát (nay là thành phố B), tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát hoàn trả cho bà Trần Thị L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) còn thừa.

- Bị đơn bà Bùi Thị N phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho bà Trần Thị L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0003260 ngày 29/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- TAND thành phố Bến Cát;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Bích Diệp